

V/v: Hướng dẫn thực hiện văn bản số
4209/BGTVT-VT ngày 06/04/2015
của Bộ Giao thông vận tải.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

Triển khai thực hiện văn bản số 4209/BGTVT-VT ngày 06/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc thống nhất đề xuất tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp hoạt động vận tải theo đề nghị của Cục ĐKVN tại văn bản số 934/ĐKVN-VAR ngày 20/03/2015, Cục ĐKVN hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Về việc cắt giảm kích thước thùng xe đối với ô tô tải tự đổ được sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, cải tạo trước ngày 01/10/2012, ngày Thông tư số 32/2012/TT-BGTVT có hiệu lực

1.1. Trường hợp xe chở hàng quá tải phải cưỡng chế điều chỉnh kích thước thùng xe thì phải thực hiện cắt giảm kích thước thùng xe và kích thước bao của xe để phù hợp với quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT ngày 15/09/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT. Thủ tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

1.2. Trường hợp chủ xe tự nguyện thì chỉ phải điều chỉnh chiều cao thùng xe (hai thành bên và cửa hậu) để phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT, cụ thể như sau:

a) Chủ xe, cơ sở thi công tự thi công cắt thùng xe, cách thức thực hiện đối với xe 3 hoặc 4 trục thì chiều cao thành thùng $\leq 0,6m$, đối với các trường hợp khác thực hiện theo Phụ lục kèm theo văn bản này, lập Biên bản kiểm tra xuất xưởng trong đó ghi rõ kích thước lòng thùng hàng và khối lượng bản thân thực tế của xe sau khi cắt thùng xe; Việc cắt giảm chiều cao thùng hàng xe của ô tô tải tự đổ đảm bảo không thay đổi các mối liên kết giữa thùng hàng và thân xe; hệ thống thủy lực nâng hạ thùng hàng và chiều dài khung (sát xi) của xe.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra thùng xe theo quy định, lập Biên bản xác nhận giá trị kích thước thùng xe, khối lượng bản thân thực tế của xe và khối lượng hàng chuyên chở mới. Khối lượng hàng chuyên chở mới là tổng của khối lượng hàng chuyên chở cũ và khối lượng bản thân giảm đi do cắt thùng xe theo nguyên tắc không làm thay đổi khối lượng toàn bộ của xe. Biên bản phải có đủ chữ ký của chủ phương tiện hoặc người được chủ phương tiện ủy quyền hoặc lái xe có xuất trình Giấy chứng minh thư kèm theo cam kết chịu trách nhiệm về

việc điều chỉnh. Nhập các giá trị kích thước thùng xe, khối lượng bản thân, khối lượng hàng chuyên chở đã điều chỉnh từ Biên bản vào mục “Nhập thông tin PT” của Chương trình Quản lý kiểm định.

c) In Giấy chứng nhận kiểm định với thông số kích thước thùng xe, khối lượng bản thân và khối lượng hàng hóa chuyên chở đã điều chỉnh theo thời hạn hiệu lực như cũ, không thu phí kiểm định.

d) Trường hợp đơn vị đăng kiểm kiểm tra thùng xe sau khi điều chỉnh không phải là Đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện có trách nhiệm gửi Biên bản xuất xưởng, Biên bản xác nhận kích thước thùng xe đã lập có đóng dấu của đơn vị về Đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện và lưu bản sao chụp theo thứ tự thời gian lập vào tập hồ sơ riêng tại đơn vị.

Sau 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản, nếu không nhận được xác nhận của đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện, đơn vị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra lại kết quả gửi biên bản. Nếu cần, phải gửi lại bản sao cho đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật dữ liệu.

đ) Đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện tiếp nhận các Biên bản, thông báo xác nhận việc nhận được Biên bản cho đơn vị gửi, nhập các giá trị thay đổi vào mục “Nhập thông tin PT” của Chương trình Quản lý kiểm định và lưu Biên bản vào Hồ sơ phương tiện.

2. Về việc điều chỉnh khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở của sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ)

a) Trường hợp các loại sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ sản xuất, lắp ráp trong nước có khối lượng toàn bộ thiết kế bằng với khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông, sau khi Cục ĐKVN có công bố giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế tối ưu, các cơ sở thi công, chủ xe, doanh nghiệp đã thực hiện điều chỉnh vị trí chốt kéo, khoảng cách trục để nâng giá trị khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông đến giá trị khối lượng toàn bộ thiết kế tối ưu (trong mọi trường hợp, giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế điều chỉnh không được vượt quá 33000 kg đối với sơ mi rơ moóc 2 trục và 38000 kg đối với sơ mi rơ moóc 3 trục), các đơn vị đăng kiểm thực hiện nghiệm thu, ghi nhận theo Hướng dẫn số 2880/ĐKVN-VAR ngày 16/07/2014 và số 3059/ĐKVN-VAR ngày 25/07/2014 của Cục ĐKVN. Riêng thành phần hồ sơ và trình tự nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT.

b) Trường hợp sơ mi rơ moóc điều chỉnh vị trí chốt, kéo, khoảng cách trục và có kích thước bao vượt quá quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT, ngoài việc kiểm tra theo điểm a, mục 2 của Hướng dẫn này, các đơn vị kiểm tra khả năng quay vòng của đoàn xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc sau khi điều chỉnh vị trí chốt, kéo, khoảng cách trục) theo quy định tại QCVN 11:2011/BGTVT:

- Nếu thỏa mãn thì cho phép giữ nguyên kích thước bao của Sơ mi rơ moóc;

- Nếu không thỏa mãn thì chỉ phải cắt giảm chiều dài để đảm bảo thỏa mãn khả năng quay vòng của xe theo quy định tại QCVN 11:2011/BGTVT.

c) Trường hợp chủ xe có nhu cầu tháo bỏ tôn trải sàn sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ, sau khi đã cắt bỏ và thử tải, các đơn vị đăng kiểm kiểm tra, nghiệm thu theo theo điểm a, mục 2 của Hướng dẫn này, ghi giá trị khối lượng hàng cho phép chuyên chở mới. Khối lượng hàng cho phép chuyên chở mới là tổng của khối lượng hàng cho phép chuyên chở cũ và khối lượng bản thân giảm đi do cắt tôn trải sàn theo nguyên tắc không làm thay đổi khối lượng toàn bộ của xe. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định có ghi nhận thông số kỹ thuật mới theo thời hạn hiệu lực như cũ, không thu phí kiểm định.

3. Các đơn vị đăng kiểm niêm yết văn bản này tại phòng chờ làm thủ tục kiểm định và thông báo đến các doanh nghiệp, chủ xe của các xe cơ giới do đơn vị quản lý về các nội dung của các văn bản và tổ chức thực hiện nhanh chóng, thuận tiện; phân công lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp giải đáp cho doanh nghiệp, chủ xe về các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Bãi bỏ những nội dung trong các văn bản khác của Cục Đăng kiểm Việt Nam trái với nội dung của văn bản này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới thông báo ngay về Cục Đăng kiểm Việt Nam (thông qua Phòng Kiểm định xe cơ giới) để kịp thời giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên (để t/h);
- Bộ GTVT (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Đình Thọ (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Sở GTVT (để p/h);
- Phòng VAQ, Trung tâm tin học (để t/h);
- Lưu: VP, VAR.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trí

Phụ lục

Hướng dẫn điều chỉnh kích thước thùng xe tự đổ để phù hợp quy định

(Kèm theo văn bản số 1151/ĐKVN-VAR ngày 08/04/2015 của Cục Đăng kiểm Việt Nam)

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1.1. Hướng dẫn nguyên tắc điều chỉnh chiều cao lòng thùng xe tự đổ tham gia giao thông đường bộ cho chủ xe tự nguyện cắt giảm kích thước thùng xe. Áp dụng cho các xe nhập khẩu và sản xuất lắp ráp trước ngày 01 tháng 10 năm 2012 (thời điểm hiệu lực của Thông tư số 32/2012/TT-BGTVT).

1.2 Hướng dẫn này chỉ điều chỉnh kích thước chiều cao thùng xe tự đổ để đảm bảo tỷ lệ giữa khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe tự đổ (tấn) và thể tích chứa hàng của thùng xe (m^3) (*Khối lượng riêng biểu kiến γ_v*) phù hợp với quy định.

2. Giải thích từ ngữ

Trong hướng dẫn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe tự đổ* gồm các loại phương tiện sau: Ô tô tải tự đổ kể cả loại ô tô tải tự kéo, đẩy, nâng hạ thùng xe (kiểu Arm Roll Truck, Hook Lift Truck) có thùng xe là kiểu thùng hở; rơ moóc tải tự đổ; sơ mi rơ moóc tải tự đổ.

2. *Khối lượng riêng biểu kiến γ_v* là tỷ lệ giữa khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe tự đổ (tấn) và thể tích chứa hàng của thùng xe (m^3).

3. *Chiều cao bên trong của thùng xe C_i (m)* là khoảng cách thẳng đứng giữa mặt trên của sàn thùng xe và điểm cao nhất của thành bên thùng hở không có mui phủ.

3. Nguyên tắc tính toán xác định

1. Chiều cao H_t của thùng xe tự đổ phải phù hợp với quy định về *Khối lượng riêng biểu kiến γ_v* .

2. Thể tích chứa hàng của thùng xe tự đổ được xác định theo các kích thước hình học bên trong lòng thùng xe và đảm bảo sao cho khối lượng riêng biểu kiến γ_v tuân thủ quy định như sau:

- Loại 1: Xe tự đổ có tổng số trục bằng hai và có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn 5 tấn: $\gamma_v \geq 0,8$ (tấn/ m^3)

- Loại 2: Ô tô tải tự đổ và rơ moóc tải tự đổ có tổng số trục bằng năm, Sơ mi rơ moóc tải tự đổ có tổng số trục bằng bốn: $\gamma_v \geq 1,5$ (tấn/ m^3)

- Loại 3: Các loại xe tự đổ khác: $\gamma_v \geq 1,2$ (tấn/ m^3)

4. Phương pháp tính toán xác định và ghi nhận

4.1 Phương pháp 1:

a). Thể tích thùng hàng (V_T) được xác định theo nguyên tắc chung như sau:

$$V_T = D_T \times R_T \times C_T \quad (m^3)$$

Trong đó:

$D_T \times R_T \times C_T$ là các kích thước:

Chiều dài x Chiều rộng x Chiều cao lòng thùng hàng (m)

* Các giá trị nêu trên được xác định theo giá trị trung bình. Trường hợp thùng hàng có kết cấu hình dạng đặc biệt không xác định được kích thước trung bình thì tiến hành khảo sát và tính toán theo kết cấu thực tế.

b). Thể tích thùng hàng V_T phải đảm bảo sao cho có tỷ lệ γ_v phù hợp như sau:

$$\text{Loại 1: } V_T \leq Q_{CP}/0,8 \quad (\text{tấn}/m^3)$$

$$\text{Loại 2: } V_T \leq Q_{CP}/1,5 \quad (\text{tấn}/m^3)$$

$$\text{Loại 3: } V_T \leq Q_{CP}/1,2 \quad (\text{tấn}/m^3)$$

Trong đó: Q_{CP} là Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe, giá trị này được phép lấy tăng 10% so với giá trị in trong giấy chứng nhận kiểm định khi tính toán thể tích thùng hàng (để bù vào phần giảm khối lượng bản thân phương tiện khi điều chỉnh giảm chiều cao thùng xe).

c). Chiều cao lòng thùng hàng được xác định như sau:

$$\text{Loại 1: } C_T \leq Q_{CP}/(0,8 \times D_T \times R_T) \quad (m)$$

$$\text{Loại 2: } C_T \leq Q_{CP}/(1,5 \times D_T \times R_T) \quad (m)$$

$$\text{Loại 3: } C_T \leq Q_{CP}/(1,2 \times D_T \times R_T) \quad (m)$$

Ví dụ: tính toán chiều cao lòng thùng xe cụ thể cho 01 xe tải tự đổ 03 trục có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trong giấy chứng nhận kiểm định là 11,2 tấn (thuộc loại 3) có kích thước lòng thùng hiện tại ($D_T \times R_T \times C_T = 7,1 \times 2,4 \times 1,2$ m)

$$Q_{CP} = 11,2 \text{ tấn} + 10\% = 11,2 + (11,2 \times 10/100) = 12,32 \text{ tấn}$$

$$H_T \leq 12,3/(1,2 \times 7,1 \times 2,4) \Rightarrow H_T \leq 0,6 \text{ (m)}$$

Như vậy: chiều cao lòng thùng xe phải điều chỉnh giảm: $1,2 - 0,6 = 0,6$ m

4.2 Phương pháp 2

Sử dụng phương pháp thống kê, đối chiếu với các xe (có nước sản xuất là Trung Quốc) đã được kiểm tra phù hợp với quy định thì hầu hết có chiều cao lòng thùng hàng thấp hơn hoặc bằng 0,6 m (bao gồm các loại ô tô tải tự đổ có 03 và 04 trục).

Như vậy với loại phương tiện Ô tô tải (tự đổ) có 03 và 04 trục (có nước sản xuất là Trung Quốc) không cần tính toán, cho phép chọn chiều cao lòng thùng theo giá trị lớn nhất là 0,6 m. Trường hợp chủ phương tiện yêu cầu tính toán chi tiết thì sử dụng phương pháp 1 để tính toán.

4.3 Ghi nhận và điều chỉnh trong giấy chứng nhận kiểm định

a). Giá trị khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (G_{ACP}) của phương tiện được giữ nguyên sau khi điều chỉnh.

b). Giá trị khối lượng bản thân (G_0) phương tiện được ghi nhận là giá trị cân thực tế sau khi phương tiện được điều chỉnh giảm chiều cao lòng thùng.

c). Giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (Q_{CP}) được điều chỉnh tăng tương ứng với phần giảm của khối lượng bản thân. Được tính toán như sau:

$$Q_{CP} = G_{ACP} - G_0 - G_N$$

Trong đó: G_N - khối lượng của tổng số người cho phép chở

CỤC ĐĂNG KÝ KIỂM VIỆT NAM